

**TCVN** TIÊU CHUẨN VIỆT NAM \* VIETNAM STANDARD

**TCVN ISO/IEC 17000:2005  
ISO/IEC 17000:2004**

Xuất bản lần 1

First edition

**ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP –  
TỪ VỰNG VÀ CÁC NGUYÊN TẮC CHUNG**

*Conformity assessment – Vocabulary and general principles*

HÀ NỘI - 2005

## Mục lục

	Trang
Lời nói đầu .....	5
0 Lời giới thiệu .....	6
1 Phạm vi áp dụng .....	11
2 Các thuật ngữ liên quan đến đánh giá sự phù hợp nói chung .....	12
3 Các thuật ngữ cơ bản .....	15
4 Các thuật ngữ về đánh giá sự phù hợp, liên quan đến lựa chọn và xác định (xem Hình A.1) .....	15
5 Các thuật ngữ về đánh giá sự phù hợp, liên quan đến xem xét và xác nhận (xem Hình A.1) .....	16
6 Các thuật ngữ về đánh giá sự phù hợp, liên quan đến giám sát (xem Hình A.1) .....	18
7 Các thuật ngữ liên quan đến đánh giá sự phù hợp và xúc tiến thương mại .....	19
Phụ lục A (tham khảo) Các nguyên tắc về đánh giá sự phù hợp .....	22
Phụ lục B (tham khảo) Các thuật ngữ có liên quan được định nghĩa trong những tài liệu khác .....	31
Thư mục tài liệu tham khảo .....	33
Các bảng tra thuật ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh) .....	35

## Lời nói đầu

TCVN ISO/IEC 17000 : 2005 hoàn toàn tương đương với ISO/IEC 17000 : 2004.

TCVN ISO/IEC 17000 : 2005 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn TCVN/TC 176, *Quản lý chất lượng và đảm bảo chất lượng* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

TCVN ISO/IEC 17000 : 2005 thay thế các điều 12 đến 17 của TCVN 6450 (ISO/IEC Guide 2).

## Lời giới thiệu

**0.1 Các thuật ngữ và định nghĩa được áp dụng trong đánh giá sự phù hợp**

Các Hướng dẫn của ISO và ISO/IEC và nhất là các tiêu chuẩn quốc tế được ban hành trong những năm gần đây liên quan đến các hoạt động đánh giá sự phù hợp nói chung như: thử nghiệm, thanh tra và các phương thức chứng nhận khác đều do các nhóm công tác của Ban Đánh giá sự phù hợp của ISO (CASCO) biên soạn. Trong nhiều năm, TCVN 6450:1998 (ISO/IEC Guide 2:1996) đã quy định từ vựng cơ bản về đánh giá sự phù hợp được xác lập trên cơ sở một số ít thuật ngữ và định nghĩa được tập hợp sơ bộ nhằm giúp cho việc trao đổi thông tin và thông hiểu về chứng nhận sản phẩm dựa trên tiêu chuẩn đối với những mặt hàng chế tạo truyền thống.

Năm 2000, CASCO đã quyết định tách phần thuật ngữ và định nghĩa về đánh giá sự phù hợp (điều 12 đến điều 17) ra khỏi nội dung của ISO/IEC Guide 2 và biên soạn một khung từ vựng riêng để sử dụng hơn trong khuôn khổ Bộ tiêu chuẩn ISO/IEC 17000 đã được hoạch định xây dựng và biên soạn dự thảo hoặc soát xét các hướng dẫn liên quan. Do đó, Nhóm công tác số 5 "Các định nghĩa" của CASCO, với sự trợ giúp của các nhóm công tác khác, đã biên soạn tiêu chuẩn này với mục đích đưa ra một khung từ vựng nhất quán, trong đó các khái niệm cụ thể được định nghĩa một cách thích hợp và được biểu thị bằng các thuật ngữ thích hợp nhất. Các thuật ngữ khác dùng cho những khái niệm đơn nhất của các hoạt động cụ thể thuộc lĩnh vực đánh giá sự phù hợp như: công nhận, chứng nhận chuyên gia và dấu phù hợp, được quy định trong tiêu chuẩn hoặc hướng dẫn liên quan. Các khái niệm như vậy không được quy định trong tiêu chuẩn này.

## Introduction

**0.1 Terms and definitions applicable to conformity assessment**

ISO and ISO/IEC Guides and, more recently, International Standards relating generically to conformity assessment activities such as testing, inspection and various forms of certification are prepared by working groups of the ISO Committee on conformity assessment (CASCO). For many years, ISO/IEC Guide 2, last revised in 1996, has included a core vocabulary for conformity assessment, built up from a small number of terms and definitions first compiled to facilitate communication and understanding about product certification based on standards for traditional manufactured goods.

In 2000, CASCO decided to take conformity assessment terminology (Clauses 12 to 17) out of ISO/IEC Guide 2 and provide instead a self-contained vocabulary more readily applicable within the planned ISO/IEC 17000 series of standards and in the drafting or revision of related guides. CASCO Working Group 5, *Definitions*, has accordingly prepared this International Standard in consultation with other active CASCO working groups, as a consistent framework within which more specific concepts may be defined appropriately and denoted by the most appropriate terms. Extra terms for concepts unique to particular activities within conformity assessment, such as accreditation, certification of persons and marks of conformity, are found in the International Standard or Guide related to that activity. Such concepts are not included in this International Standard.

Cho đến khi các tiêu chuẩn và hướng dẫn của CASCO đã được ban hành còn chưa được soát xét hoặc thay thế thì nội dung thuật ngữ và định nghĩa được quy định trong những tài liệu đó vẫn còn hiệu lực đối với phạm vi áp dụng có liên quan. Không thể áp dụng tiêu chuẩn này để thay thế các tiêu chuẩn đó được.

Đánh giá sự phù hợp có mối quan hệ tác động lẫn nhau với các lĩnh vực khác như: hệ thống quản lý, đo lường, tiêu chuẩn hóa và thống kê. Tiêu chuẩn này không xác định các ranh giới của hoạt động đánh giá sự phù hợp mà xem xét chúng một cách linh hoạt và mềm dẻo.

## 0.2 Các thuật ngữ và định nghĩa được áp dụng trong thương mại

Điều 7 bao gồm một số thuật ngữ và định nghĩa, chủ yếu được giữ lại từ các điều đã được thay thế của TCVN 6450:1998 (ISO/IEC Guide 2:1996), được quy định cho một vài khái niệm có nghĩa rộng hơn. Mục đích của việc làm này là không chỉ nhằm tiêu chuẩn hóa các khái niệm đó để phục vụ cho cộng đồng đánh giá sự phù hợp sử dụng mà còn tạo thuận lợi cho các nhà hoạch định chính sách về xúc tiến thương mại trong khuôn khổ chế định và hiệp định quốc tế.

## 0.3 Tiếp cận chức năng đối với đánh giá sự phù hợp

Các thuật ngữ và định nghĩa quy định trong tiêu chuẩn này, đặc biệt trong Điều 4 và Điều 5, thể hiện việc chấp nhận của CASCO vào tháng 11/2001 đối với cách tiếp cận theo chức năng đã được khuyến nghị trước đó và nêu trong báo cáo cuối của Nhóm công tác phối hợp của Ban kỹ thuật 1 của CASCO-CEN/CENELEC.

Để hiểu rõ hơn về các khái niệm xác định đó, sự liên kết theo nhóm và mối quan hệ của chúng, mô tả về tiếp cận theo chức năng được nêu ở Phụ lục A để tham khảo.

## 0.4 Lựa chọn thuật ngữ và định nghĩa

Một số thuật ngữ quy định trong tiêu chuẩn này

Until pre-existing CASCO publications are revised, the terminology used in those documents remains valid in its context; this International Standard is not intended to be applied retrospectively.

Conformity assessment interacts with other fields such as management systems, metrology, standardization and statistics. This International Standard does not define the boundaries of conformity assessment. These remain elastic.

## 0.2 Terms and definitions applicable to trade policy

Clause 7 includes some terms and definitions, drawn mainly from the superseded clauses of ISO/IEC Guide 2, for several broader concepts. These are intended not only to standardize usage within the conformity assessment community, but also to help policy makers concerned with the facilitation of trade within regulatory and international treaty frameworks.

## 0.3 A functional approach to conformity assessment

The terms and definitions specified in this International Standard, particularly under Clauses 4 and 5, reflect the adoption by CASCO in November 2001 of the functional approach recommended earlier that year in the final report of a CASCO-CEN/CENELEC TC 1 joint working group.

To provide a better understanding of the defined concepts, their grouping and their relationships, a description of the functional approach is included in Annex A for information.

## 0.4 Selection of terms and definitions

Some of the terms included in this International

liên quan đến các khái niệm được cho là nhất thiết phải được định nghĩa rõ. Một số khác cần được giải thích thêm. Nhiều thuật ngữ chung được sử dụng để phân biệt các khái niệm của đánh giá sự phù hợp được thể hiện bằng ngôn ngữ thông dụng với ngữ nghĩa rộng hơn hoặc đa nghĩa. Một số thuật ngữ khác còn có trong các bảng từ vựng của tiêu chuẩn khác với những định nghĩa cụ thể phù hợp với lĩnh vực áp dụng có liên quan.

Các bảng tra theo chữ cái liệt kê những thuật ngữ được định nghĩa trong tiêu chuẩn này. Các tiêu chuẩn quy định định nghĩa cho các thuật ngữ khác có liên quan được nêu ở Phụ lục B cũng với các bảng tra theo chữ cái riêng. Trước hết là các thuật ngữ áp dụng cho những khía cạnh cụ thể của lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, được định nghĩa trong các tiêu chuẩn khác của Bộ tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17000. Sau đó là các thuật ngữ có các định nghĩa được nêu ở TCVN 6165:1996 (VIM:1993), *Đo lường học - Thuật ngữ chung và cơ bản* hoặc TCVN ISO 9000 được áp dụng chung trong những ngữ cảnh của hoạt động đánh giá sự phù hợp. Đối với hai thuật ngữ "thủ tục/quy trình" và "sản phẩm" được sử dụng thường xuyên trong các định nghĩa khác, các định nghĩa của hai thuật ngữ này nêu ở TCVN ISO 9000:2005 được thay thế bằng các định nghĩa ở 3.2 và 3.3.

#### 0.5 Các thay đổi về thuật ngữ học

Cần đặc biệt lưu ý đến những thay đổi đáng kể của các thuật ngữ và định nghĩa so với các thuật ngữ và định nghĩa tương đương đã được nêu ở những điều đã bị thay thế của TCVN 6450 (ISO/IEC Guide 2).

Tiêu chuẩn này không quy định định nghĩa về "sự phù hợp" với quan điểm cho rằng không cần thiết phải làm điều này. "Sự phù hợp" là thuật ngữ không có mặt trong định nghĩa về "đánh giá sự phù hợp". Khái niệm đánh giá sự phù hợp liên quan đến "việc thực hiện các yêu cầu đã quy định" chứ không liên quan đến khái niệm "sự phù hợp"

Standard relate to concepts it was considered essential to define. Others it was thought helpful to explain. Many of the general terms used to distinguish conformity assessment concepts are used in common language in a broader sense or with a wider range of meanings. Some also appear in other standard vocabularies with definitions specific to the relevant field of application.

An alphabetical index lists the terms defined in this International Standard. Standards defining other relevant terms are given in Annex B with separate alphabetical lists. First are terms applicable to specific aspects of conformity assessment, as defined in other standards in the ISO/IEC 17000 series. Second are terms for which the definitions given in either the *International vocabulary of basic and general terms in metrology* (VIM) or ISO 9000 are generally applicable in conformity assessment contexts. For the terms "procedure" and "product", both used extensively in other definitions, the ISO 9000:2005 definitions are reproduced in 3.2 and 3.3.

#### 0.5 Changes in terminology

Attention is drawn to significant changes in the terms or their definitions from the superseded clauses of ISO/IEC Guide 2.

This International Standard does not include a definition of "conformity" on the grounds that it is not necessary to do so. "Conformity" does not feature in the definition of "conformity assessment". The concept of "conformity assessment" is concerned with "fulfilment of specified requirements", not with the wider

theo nghĩa rộng. Định nghĩa của thuật ngữ "yêu cầu đã quy định" (3.1) có trong tiêu chuẩn này. Thuật ngữ "tuân thủ" được sử dụng để thể hiện hành động thực hiện điều được yêu cầu (ví dụ: tổ chức "tuân thủ" bằng cách làm cho đối tượng nào đó phù hợp với yêu cầu chế định hoặc thực hiện yêu cầu chế định đó).

Định nghĩa của TCVN ISO 9000 về "sản phẩm" (3.3) bao hàm cả dịch vụ và xem dịch vụ như là một loại hình sản phẩm, do đó không cần thiết phải sử dụng cả cụm từ "sản phẩm và dịch vụ" nữa.

Thay vì cụm từ "sản phẩm, quá trình hoặc dịch vụ" được sử dụng trong TCVN 6450:1998 (ISO/IEC Guide 2:1996) đối với "đối tượng tiêu chuẩn hóa", Chú thích 2 của 2.1 đưa ra cụm từ "đối tượng đánh giá sự phù hợp" để chỉ sản phẩm, quá trình, hệ thống, chuyên gia hoặc tổ chức được đánh giá về sự phù hợp. ("Đối tượng", về mặt ngữ nghĩa, được sử dụng cho tổ chức thực hiện việc đánh giá sẽ hợp lý hơn.)

Thay vì "đảm bảo sự phù hợp", thuật ngữ "Xác nhận sự phù hợp" (5.2) được sử dụng để chỉ hoạt động thể hiện việc đảm bảo sự phù hợp thông qua việc đưa ra "tuyên bố về sự phù hợp".

Trong tiêu chuẩn này, thuật ngữ "công nhận" được sử dụng riêng cho sự Xác nhận của tổ chức đánh giá sự phù hợp. Ngược lại, định nghĩa của thuật ngữ này nêu trong TCVN 6450:1998 (ISO/IEC Guide 2:1996) còn được áp dụng cho cả chứng nhận chuyên gia như quy định trong ISO/IEC 17024. Do có sự thay đổi này nên các thuật ngữ "tổ chức đánh giá sự phù hợp" (2.5) và "ơ quan công nhận" (2.6) đã được định nghĩa một cách tách biệt. Các thuật ngữ chuyên biệt liên quan đến hoạt động công nhận được quy định ở TCVN ISO/IEC 17011.

Để tránh sự hiểu nhầm, thuật ngữ "tổ chức" hoặc "ơ quan" chỉ được sử dụng trong tiêu chuẩn này khi đề cập

concept of "conformity". A definition of the term "specified requirement" (3.1) is included. In English, the term "compliance" is used to distinguish the action of doing what is required (e.g. an organization "complies" by making something conform or by fulfilling a regulatory requirement).

The ISO 9000 definition of "product" (3.3) includes services as a product category, so that it is no longer correct to refer to "products and services".

Instead of "product, process or service", the generic expression used in ISO/IEC Guide 2 for the "subject of standardization", Note 2 to 2.1 introduces the expression "object of conformity assessment" as a means of referring to the product, process, system, person or body to which conformity assessment is applied. (The "subject" would more logically be the body doing the assessment.)

Instead of "assurance of conformity", the term "attestation" (5.2) is used for the activity of conveying assurance through the issue of a "statement of conformity".

The term "accreditation" is now applicable only to attestation regarding a conformity assessment body. The definition in ISO/IEC Guide 2, by contrast, would have been equally applicable to the certification of persons, as specified in ISO/IEC 17024. Following this change, the terms "conformity assessment body" (2.5) and "accreditation body" (2.6) are defined separately. More specific terms relating to accreditation are defined in ISO/IEC 17011.

To avoid ambiguity, the term "body" is used in this International Standard only when referring to

## TCVN ISO/IEC 17000:2005

đến "tổ chức đánh giá sự phù hợp" hoặc "ơ quan công nhận". Trong các trường hợp khác, có thể sử dụng thuật ngữ "tổ chức" với nghĩa thông dụng như đã được định nghĩa trong TCVN ISO 9000. Định nghĩa chuyên biệt về tổ chức nêu trong TCVN 6450 (ISO/IEC Guide 2), trong đó xem tổ chức như là một tập thể gồm nhiều thành viên, không được sử dụng cho lĩnh vực hoạt động đánh giá sự phù hợp.

conformity assessment bodies or accreditation bodies. Otherwise, the term "organization" is used in its general meaning, as in the ISO 9000 definition. The more specific ISO/IEC Guide 2 definition of an organization as a body based on membership is not applicable to the field of conformity assessment.



## Đánh giá sự phù hợp – Từ vựng và các nguyên tắc chung

*Conformity assessment – Vocabulary and general principles*

### 1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các thuật ngữ và định nghĩa chung liên quan đến đánh giá sự phù hợp, bao gồm cả công nhận các tổ chức đánh giá sự phù hợp và sử dụng đánh giá sự phù hợp nhằm thúc đẩy thương mại. Mô tả về cách tiếp cận theo chức năng đối với đánh giá sự phù hợp được nêu ở Phụ lục A để đảm bảo sự thông hiểu giữa những tổ chức sử dụng kết quả đánh giá sự phù hợp, các tổ chức đánh giá sự phù hợp và các cơ quan công nhận trong cả môi trường tự nguyện và chế định.

Tiêu chuẩn này không bao hàm từ vựng cho tất cả các khái niệm có thể cần được sử dụng để mô tả các hoạt động đánh giá sự phù hợp cụ thể. Các thuật ngữ và định nghĩa chỉ được quy định cho trường hợp khi mà bản thân thuật ngữ thể hiện bằng ngôn ngữ thông dụng còn chưa xác định được về mặt ngữ nghĩa hoặc khi mà định nghĩa nêu trong tiêu chuẩn hiện hành còn chưa được chấp nhận sử dụng.

**CHÚ THÍCH 1:** Các chú thích kèm theo một số định nghĩa để làm rõ hoặc đưa ra ví dụ để tạo sự thông hiểu về những khái niệm được mô tả. Trong một số trường hợp cụ thể, các chú thích có thể có sự khác biệt khi được thể hiện bằng các ngôn ngữ khác nhau hoặc có thể có các chú thích bổ sung.

**CHÚ THÍCH 2:** Các thuật ngữ và định nghĩa được sắp

### 1 Scope

This International Standard specifies general terms and definitions relating to conformity assessment, including the accreditation of conformity assessment bodies, and to the use of conformity assessment to facilitate trade. A description of the functional approach to conformity assessment is included in Annex A, as a further aid to understanding among users of conformity assessment, conformity assessment bodies and their accreditation bodies, in both voluntary and regulatory environments.

This International Standard does not set out to provide a vocabulary for all of the concepts that may need to be used in describing particular conformity assessment activities. Terms and definitions are given only where the concept defined would not be understandable from the general language use of the term, or where an existing standard definition is not applicable.

**NOTE 1** The notes appended to certain definitions offer clarification or examples to facilitate understanding of the concepts described. In certain cases, the notes may differ in different languages for linguistic reasons, or additional notes may be given.

**NOTE 2** The terms and definitions are laid out in a

xếp theo trật tự mang tính hệ thống cùng với bảng tra cứu theo chữ cái. Thuật ngữ sử dụng trong định nghĩa hoặc chú thích xác định trong mục từ khác được thể hiện bằng chữ đậm sau đó là số hiệu của mục từ tương ứng đặt trong ngoặc đơn. Các thuật ngữ như vậy có thể được thay bằng những định nghĩa đầy đủ tương ứng.

## 2 Các thuật ngữ về đánh giá sự phù hợp nói chung

### 2.1

#### Đánh giá sự phù hợp

Sự chứng minh về việc các yêu cầu quy định (3.1) liên quan đến sản phẩm (3.3), quá trình, hệ thống, chuyên gia hoặc tổ chức được thực hiện

CHÚ THÍCH 1: Phạm vi cụ thể của đánh giá sự phù hợp bao gồm các hoạt động được xác định trong tiêu chuẩn này như: thử nghiệm (4.2), kiểm tra (4.3) và chứng nhận (5.5) cũng như công nhận (5.6) của các tổ chức đánh giá sự phù hợp (2.5).

CHÚ THÍCH 2: Cụm từ "đối tượng đánh giá sự phù hợp" hoặc "đối tượng" được sử dụng trong tiêu chuẩn này để thể hiện vật liệu, sản phẩm, lắp đặt, quá trình, hệ thống, chuyên gia hoặc tổ chức được đánh giá về sự phù hợp. Định nghĩa về sản phẩm bao hàm cả dịch vụ (xem Chú thích 1 của 3.3).

### 2.2

#### Hoạt động đánh giá sự phù hợp của bên thứ nhất

Hoạt động đánh giá sự phù hợp được thực hiện bởi cá nhân hoặc tổ chức có đối tượng được đánh giá

CHÚ THÍCH: Các từ khóa: bên thứ nhất, bên thứ hai và bên thứ ba được sử dụng để biểu thị hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với đối tượng được đánh giá và không được nhầm lẫn với pháp nhân của các bên liên quan của hợp đồng.

### 2.3

#### Hoạt động đánh giá sự phù hợp của bên thứ hai

Hoạt động đánh giá sự phù hợp được thực hiện bởi

systematic order, with an alphabetical index. A term in a definition or note that is defined in another entry is indicated by bold- face followed by its entry number in parentheses. Such terms may be replaced by their complete definition.

## 2 Terms relating to conformity assessment in general

### 2.1

#### conformity assessment

demonstration that specified requirements (3.1) relating to a product (3.3), process, system, person or body are fulfilled

NOTE 1 The subject field of conformity assessment includes activities defined elsewhere in this International Standard, such as testing (4.2), inspection (4.3) and certification (5.5), as well as the accreditation (5.6) of conformity assessment bodies (2.5).

NOTE 2 The expression "object of conformity assessment" or "object" is used in this International Standard to encompass any particular material, product, installation, process, system, person or body to which conformity assessment is applied. A service is covered by the definition of a product (see Note 1 to 3.3).

### 2.2

#### first-party conformity assessment activity

conformity assessment activity that is performed by the person or organization that provides the object

NOTE The first-, second- and third-party descriptors used to characterize conformity assessment activities with respect to a given object are not to be confused with the legal identification of the relevant parties to a contract.

### 2.3

#### second-party conformity assessment activity

conformity assessment activity that is performed by a person or organization that has a user

cá nhân hoặc tổ chức quan tâm đến việc sử dụng  
**CHÚ THÍCH 1:** Cá nhân hoặc tổ chức thực hiện hoạt động đánh giá của bên thứ hai bao gồm người mua hoặc người sử dụng sản phẩm, khách hàng tiềm năng mong muốn có được sự tin cậy vào hệ thống quản lý của nhà cung ứng hoặc tổ chức quan tâm.

**CHÚ THÍCH 2:** Xem Chú thích của 2.2.

## 2.4

**Hoạt động đánh giá sự phù hợp của bên thứ ba**  
 Hoạt động đánh giá sự phù hợp được thực hiện bởi cá nhân hoặc tổ chức độc lập với cá nhân và tổ chức là chủ thể của đối tượng được đánh giá và cá nhân hoặc tổ chức quan tâm đến đối tượng được đánh giá dưới góc độ sử dụng

**CHÚ THÍCH 1:** Các chuẩn cứ về sự độc lập của các tổ chức đánh giá sự phù hợp và cơ quan công nhận được nêu trong những tiêu chuẩn và hướng dẫn áp dụng cho các hoạt động tương ứng (Xem Thư mục tài liệu tham khảo).

**CHÚ THÍCH 2:** Xem Chú thích của 2.2.

## 2.5

**Tổ chức đánh giá sự phù hợp**

Tổ chức thực hiện các dịch vụ đánh giá sự phù hợp

**CHÚ THÍCH:** Cơ quan công nhận (2.6) không phải là tổ chức đánh giá sự phù hợp.

## 2.6

**Cơ quan công nhận**

Cơ quan có thẩm quyền thực hiện hoạt động công nhận (5.6)

**CHÚ THÍCH:** Thẩm quyền của cơ quan công nhận thường được chính phủ giao.

## 2.7

**Hệ thống đánh giá sự phù hợp**

Các quy tắc, thủ tục/quy trình (3.2) và chỉ dẫn cho việc tiến hành hoạt động đánh giá sự phù hợp (2.1)

interest in the object

**NOTE 1** Persons or organizations performing secondparty conformity assessment activities include, for example, purchasers or users of products, or potential customers seeking to rely on a supplier's management system, or organizations representing those interests.

**NOTE 2** See Note to 2.2.

## 2.4

**third-party conformity assessment activity**  
 conformity assessment activity that is performed by a person or body that is independent of the person or organization that provides the object, and of user interests in that object

**NOTE 1** Criteria for the independence of conformity assessment bodies and accreditation bodies are provided in the International Standards and Guides applicable to their activities (see Bibliography).

**NOTE 2** See Note to 2.2.

## 2.5

**conformity assessment body**

body that performs conformity assessment services

**NOTE** An **accreditation body** (2.6) is not a conformity assessment body.

## 2.6

**accreditation body**

authoritative body that performs **accreditation** (5.6)

**NOTE** The authority of an accreditation body is generally derived from government.

## 2.7

**conformity assessment system**

rules, **procedures** (3.2) and management for carrying out **conformity assessment** (2.1)

CHÚ THÍCH: Các hệ thống đánh giá sự phù hợp có thể được vận hành ở cấp độ quốc tế, khu vực, quốc gia hoặc địa phương.

2.8

**Phương thức đánh giá sự phù hợp**

**Chương trình đánh giá sự phù hợp**

Hệ thống đánh giá sự phù hợp (2.7) liên quan đến các đối tượng đánh giá sự phù hợp đã quy định cùng áp dụng những yêu cầu quy định (3.1), quy tắc và thủ tục/quy trình (3.2) như nhau:

CHÚ THÍCH: Các phương thức đánh giá sự phù hợp có thể được vận hành ở cấp độ quốc tế, khu vực, quốc gia hoặc địa phương.

2.9

**Tiếp cận**

**Tiếp cận với hệ thống hoặc Phương thức đánh giá sự phù hợp**

Khả năng của người/tổ chức đề nghị về việc được đánh giá sự phù hợp (2.1) theo các quy tắc của hệ thống hoặc Phương thức đánh giá sự phù hợp

2.10

**Tổ chức tham gia**

**Tổ chức tham gia hệ thống hoặc phương thức đánh giá sự phù hợp**

Tổ chức hoạt động theo các quy tắc hiện hành nhưng không có khả năng tham gia vào việc quản lý hệ thống hoặc Phương thức đánh giá sự phù hợp

2.11

**Tổ chức thành viên**

**Tổ chức thành viên của hệ thống hoặc phương thức đánh giá sự phù hợp**

Tổ chức hoạt động theo các quy tắc hiện hành và có khả năng tham gia vào việc quản lý hệ thống hoặc Phương thức đánh giá sự phù hợp

NOTE Conformity assessment systems may be operated at international, regional, national or sub-national level.

2.8

**conformity assessment scheme**

**conformity assessment programme**

**conformity assessment system (2.7)** related to specified objects of conformity assessment, to which the same **specified requirements (3.1)**, **specific rules and procedures (3.2)** apply

NOTE Conformity assessment schemes may be operated at international, regional, national or sub-national level.

2.9

**Access**

**Access to a system or scheme**

opportunity for an applicant to obtain **conformity assessment (2.1)** under the rules of the system or scheme

2.10

**participant**

**participant in a system or scheme**

body that operates under the applicable rules without having the opportunity to take part in the management of the system or scheme

2.11

**member**

**member of a system or scheme**

body that operates under the applicable rules and has the **opportunity** to take part in the **management** of the system or scheme

### 3 Các thuật ngữ cơ bản

#### 3.1

##### Yêu cầu quy định

Nhu cầu hoặc mong muốn đã được ấn định

CHÚ THÍCH: Các yêu cầu quy định có thể được ấn định trong các tài liệu quy chuẩn như: quy định, tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật

#### 3.2

##### Thủ tục/quy trình

Cách thức đã được xác định để tiến hành một hoạt động hoặc một quá trình

[TCVN ISO 9000:2005, 3.4.5]

#### 3.3

##### Sản phẩm

Kết quả của một quá trình

[TCVN ISO 9000:2005, 3.4.2]

CHÚ THÍCH 1: TCVN ISO 9000:2005 nêu ra 4 loại hình sản phẩm: dịch vụ (ví dụ: vận tải); phần mềm (ví dụ: chương trình máy tính, từ điển); phần cứng (ví dụ: động cơ, chi tiết cơ khí); vật liệu đã chế biến, xử lý (ví dụ: dầu nhờn). Nhiều sản phẩm có các thành phần, chi tiết thuộc những loại hình sản phẩm chung khác nhau. Do đó, sản phẩm được gọi là dịch vụ, phần mềm, phần cứng hoặc vật liệu đã chế biến, xử lý tùy thuộc vào thành phần, chi tiết chính.

CHÚ THÍCH 2: Tuyên bố về sự phù hợp được mô tả trong Chú thích 1 của 5.2 có thể được coi là sản phẩm của Xác nhận (5.2).

### 4 Các thuật ngữ về đánh giá sự phù hợp liên quan đến lựa chọn và xác định

(Xem Hình A.1)

#### 4.1

##### Lấy mẫu

Cung cấp mẫu của đối tượng đánh giá sự phù hợp theo một thủ tục/quy trình (3.2)

#### 4.2

##### Thử nghiệm

Xác định một hay nhiều đặc tính của một đối

### 3 Basic terms

#### 3.1

##### specified requirement

need or expectation that is stated

NOTE Specified requirements may be stated in normative documents such as regulations, standards and technical specifications.

#### 3.2

##### procedure

procedure specified way to carry out an activity or a process

[ISO 9000:2005, 3.4.5]

#### 3.3

##### product

result of a process

[ISO 9000:2005, 3.4.2]

NOTE 1 Four generic product categories are noted in ISO 9000:2005: services (e.g. transport); software (e.g. computer program, dictionary); hardware (e.g. engine, mechanical part); processed materials (e.g. lubricant). Many products comprise elements belonging to different generic product categories. Whether the product is then called service, software, hardware or processed material depends on the dominant element.

NOTE 2 The statement of conformity described in Note 1 to 5.2 can be regarded as a product of attestation (5.2).

### 4 Conformity assessment terms relating to selection and determination

(see Figure A.1)

#### 4.1

##### sampling

provision of a sample of the object of conformity assessment, according to a procedure (3.2)

#### 4.2

##### testing

determination of one or more characteristics of

tượng đánh giá sự phù hợp theo một **thủ tục/quy trình** (3.2)

CHÚ THÍCH: "Thử nghiệm" thường được áp dụng cho vật liệu, sản phẩm hoặc quá trình.

#### 4.3

##### Giám định

Xem xét thiết kế sản phẩm, **sản phẩm** (3.3), quá trình hoặc thiết trí và xác định sự phù hợp với các yêu cầu cụ thể hoặc xác định sự phù hợp với các yêu cầu chung trên cơ sở đánh giá của các chuyên gia

CHÚ THÍCH: Kiểm tra một quá trình có thể bao gồm cả kiểm tra về con người, phương tiện, công nghệ và phương pháp tiến hành.

#### 4.4

##### Đánh giá (audit)

Quá trình có tính hệ thống, độc lập được lập thành văn bản để thu được các hồ sơ, tuyên bố về sự việc hoặc các thông tin liên quan khác và đánh giá chúng một cách khách quan để xác định mức độ thực hiện các **yêu cầu quy định** (3.1)

CHÚ THÍCH: Trong tiếng Anh, "audit" (đánh giá) và "assessment" (đánh giá) được sử dụng cho các ngữ cảnh khác nhau, cụ thể: "audit" (đánh giá) được sử dụng đối với các hệ thống quản lý còn "assessment" (đánh giá) được sử dụng đối với các tổ chức đánh giá sự phù hợp cũng như đối với các đối tượng khác.

#### 4.5

##### Đánh giá đồng đẳng

Việc đánh giá một tổ chức theo các yêu cầu quy định (3.1) được tiến hành bởi các đại diện hoặc những ứng cử viên của các tổ chức khác trong nhóm thoả thuận.

## 5 Các thuật ngữ về đánh giá sự phù hợp liên quan đến xem xét và Xác nhận

(Xem Hình A.1)

an object of conformity assessment, according to a **procedure** (3.2)

NOTE "Testing" typically applies to materials, products or processes.

#### 4.3

##### inspection

examination of a product design, **product** (3.3), process or installation and determination of its conformity with specific requirements or, on the basis of professional judgement, with general requirements

NOTE Inspection of a process may include inspection of persons, facilities, technology and methodology.

#### 4.4

##### audit

systematic, independent, documented process for obtaining records, statements of fact or other relevant information and assessing them objectively to determine the extent to which **specified requirements** (3.1) are fulfilled

NOTE Whilst "audit" applies to management systems, "assessment" applies to conformity assessment bodies as well as more generally.

#### 4.5

##### peer assessment

assessment of a body against **specified requirements** (3.1) by representatives of other bodies in, or candidates for, an **agreement group** (7.10).

## 5 Conformity assessment terms relating to review and attestation

(see Figure A.1)

## 5.1

**Thẩm xét**

Kiểm tra xác nhận sự thích hợp, tương đương và hiệu lực của các hoạt động lựa chọn, xác định và kết quả của các hoạt động này về sự thực hiện các yêu cầu quy định (3.1) của đối tượng đánh giá sự phù hợp

## 5.2

**Xác nhận sự phù hợp**

Đưa ra tuyên bố thể hiện việc đã thực hiện đầy đủ các yêu cầu quy định (3.1) dựa trên quyết định được xác lập sau khi đã tiến hành xem xét (5.1)

CHÚ THÍCH 1: Trong tiêu chuẩn này, tuyên bố được đưa ra được gọi là "tuyên bố về sự phù hợp"; tuyên bố này đảm bảo rằng các yêu cầu quy định đã được thực hiện đầy đủ. Tuy nhiên, sự đảm bảo này không phải là sự đảm bảo mang tính khế ước hoặc có tính pháp lý khác.

CHÚ THÍCH 2: Các hoạt động xác nhận của bên thứ nhất và bên thứ ba được phân biệt bằng các thuật ngữ 5.4 đến 5.6. Đối với xác nhận của bên thứ hai, hiện không có thuật ngữ chuyên biệt nào.

## 5.3

**Phạm vi xác nhận sự phù hợp**

Phạm vi hoặc các đặc tính của các đối tượng đánh giá sự phù hợp bao hàm bởi xác nhận sự phù hợp (5.2)

## 5.4

**Công bố**

Xác nhận sự phù hợp (5.2) của bên thứ nhất

## 5.5

**Chứng nhận**

Xác nhận sự phù hợp (5.2) của bên thứ ba đối với các sản phẩm, quá trình, hệ thống hoặc chuyên gia

CHÚ THÍCH 1: Chứng nhận hệ thống quản lý đôi khi còn được gọi là đăng ký.

CHÚ THÍCH 2: Chứng nhận áp dụng cho tất cả các đối tượng đánh giá sự phù hợp ngoại trừ các tổ chức đánh

## 5.1

**review**

verification of the suitability, adequacy and effectiveness of selection and determination activities, and the results of these activities, with regard to fulfilment of specified requirements (3.1) by an object of conformity assessment

## 5.2

**attestation**

issue of a statement, based on a decision following review (5.1), that fulfilment of specified requirements (3.1) has been demonstrated

NOTE 1 The resulting statement, referred to in this International Standard as a "statement of conformity", conveys the assurance that the specified requirements have been fulfilled. Such an assurance does not, of itself, afford contractual or other legal guarantees.

NOTE 2 First-party and third-party attestation activities are distinguished by the terms 5.4 to 5.6. For second-party attestation, no special term is available.

## 5.3

**scope of attestation**

range or characteristics of objects of conformity assessment covered by attestation (5.2)

## 5.4

**declaration**

first-party attestation (5.2)

## 5.5

**certification**

third-party attestation (5.2) related to products, processes, systems or persons

NOTE 1 Certification of a management system is sometimes also called registration.

NOTE 2 Certification is applicable to all objects of conformity assessment except for conformity assessment bodies

giá sự phù hợp (2.5) là các đối tượng của công nhận (2.5) themselves, to which accreditation (5.6) is applicable. (5.6).

5.6

**Công nhận**

Xác nhận sự phù hợp (5.2) của bên thứ ba đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp (2.5) thể hiện chính thức rằng tổ chức đó có đủ năng lực để tiến hành các công việc cụ thể về đánh giá sự phù hợp

5.6

**accreditation**

third-party attestation (5.2) related to a conformity assessment body (2.5) conveying formal demonstration of its competence to carry out specific conformity assessment tasks

**6 Các thuật ngữ về đánh giá sự phù hợp liên quan đến giám sát (Xem Hình A.1)**

**6 Conformity assessment terms relating to surveillance (see Figure A.1)**

6.1

**Giám sát**

Việc lặp lại có hệ thống các hoạt động đánh giá sự phù hợp làm cơ sở cho việc duy trì tính hiệu lực của tuyên bố về sự phù hợp

6.1

**surveillance**

systematic iteration of conformity assessment activities as a basis for maintaining the validity of the statement of conformity

6.2

**Đình chỉ**

Việc ngừng tạm thời hiệu lực của tuyên bố về sự phù hợp đối với toàn bộ hoặc một phần phạm vi xác nhận (5.3) đã quy định

6.2

**suspension**

temporary invalidation of the statement of conformity for all or part of the specified scope of attestation (5.3)

6.3

**Hủy bỏ**

Thu hồi

Việc bãi bỏ tuyên bố về sự phù hợp

6.3

**withdrawal**

revocation

cancellation of the statement of conformity

6.4

**Yêu cầu xem xét lại**

Yêu cầu do nhà cung cấp đối tượng đánh giá sự phù hợp nêu ra với tổ chức đánh giá sự phù hợp (2.5) hoặc cơ quan công nhận (2.6) để đề nghị xem xét lại quyết định do tổ chức/cơ quan đó đã đưa ra đối với đối tượng đánh giá sự phù hợp có liên quan

6.4

**appeal**

request by the provider of the object of conformity assessment to the conformity assessment body (2.5) or accreditation body (2.6) for reconsideration by that body of a decision it has made relating to that object

6.5

**Khiếu nại**

Hình thức diễn đạt sự không hài lòng, khác với yêu cầu xem xét lại (6.4), của một cá nhân hoặc tổ chức bất kỳ với tổ chức đánh giá sự phù hợp

6.5

**complaint**

expression of dissatisfaction, other than appeal (6.4), by any person or organization to a conformity assessment body (2.5) or



(2.5) hoặc cơ quan công nhận (2.6) liên quan đến hoạt động của tổ chức/cơ quan đó với mong muốn được đáp lại

accreditation body (2.6), relating to the activities of that body, where a response is expected

## 7 Các thuật ngữ liên quan đến đánh giá sự phù hợp và thúc đẩy thương mại

## 7 Terms relating to conformity assessment and facilitation of trade

CHÚ THÍCH: Cụm từ "kết quả đánh giá sự phù hợp" thường được sử dụng trong 7.4 đến 7.9 để chỉ sản phẩm (3.3) của các hoạt động đánh giá sự phù hợp (ví dụ: báo cáo hoặc chứng chỉ) và có thể bao hàm cả việc phát hiện sự không phù hợp.

NOTE The general expression "conformity assessment result" is used in 7.4 to 7.9 to mean the product (3.3) of any conformity assessment activity (e.g. a report or certificate) and may include a finding of nonconformity.

### 7.1

### 7.1

#### Chấp nhận

#### approval

Việc cho phép một sản phẩm (3.3) hoặc quá trình được bán hoặc được sử dụng cho những mục đích xác định hoặc trong những điều kiện xác định

permission for a product (3.3) or process to be marketed or used for stated purposes or under stated conditions

CHÚ THÍCH: Chấp thuận có thể dựa trên việc thực hiện đầy đủ các yêu cầu quy định (3.1) hoặc hoàn thành các thủ tục/quy trình (3.2) quy định.

NOTE Approval can be based on fulfilment of specified requirements (3.1) or completion of specified procedures (3.2).

### 7.2

### 7.2

#### Chỉ định

#### designation

Sự ủy quyền của chính phủ để cho phép tổ chức đánh giá sự phù hợp (2.6) tiến hành các hoạt động đánh giá sự phù hợp quy định

governmental authorization of a conformity assessment body (2.5) to perform specified conformity assessment activities

### 7.3

### 7.3

#### Cơ quan chỉ định có thẩm quyền

#### designating authority

Cơ quan trực thuộc chính phủ hoặc được chính phủ ủy quyền thực hiện việc chỉ định các tổ chức đánh giá sự phù hợp (2.5), đình chỉ, hủy bỏ hoặc phục hồi sự chỉ định (7.2)

body established within government or empowered by government to designate conformity assessment bodies (2.5), suspend or withdraw their designation or remove their suspension from designation (7.2)

### 7.4

### 7.4

#### Sự tương đương

#### equivalence

Sự tương đương của các kết quả đánh giá sự phù hợp

equivalence of conformity assessment results

Khả năng của các kết quả đánh giá sự phù hợp khác nhau trong việc đưa ra mức độ đảm bảo như nhau về sự phù hợp với các yêu cầu quy định (3.1) giống nhau

sufficiency of different conformity assessment results to provide the same level of assurance of conformity with regard to the same specified requirements (3.1)

7.5

**Thừa nhận**

**Thừa nhận các kết quả đánh giá sự phù hợp**

Việc công nhận hiệu lực của một kết quả đánh giá sự phù hợp do người khác hoặc tổ chức khác đưa ra

7.6

**Chấp thuận**

Việc sử dụng một kết quả đánh giá sự phù hợp do người khác hoặc tổ chức khác đưa ra

7.7

**Thỏa thuận đơn phương**

Thỏa thuận mà qua đó một bên thừa nhận hoặc chấp nhận các kết quả đánh giá sự phù hợp của bên khác

7.8

**Thỏa thuận song phương**

Thỏa thuận mà qua đó hai bên thừa nhận hoặc chấp nhận các kết quả đánh giá sự phù hợp của nhau

7.9

**Thỏa thuận đa phương**

Thỏa thuận mà qua đó nhiều bên (từ ba bên trở lên) thừa nhận hoặc chấp nhận lẫn nhau các kết quả đánh giá sự phù hợp

7.10

**Nhóm hiệp định**

Các tổ chức là những bên ký hiệp định làm căn cứ cho việc đạt được sự thỏa thuận

7.11

**Quan hệ tương hỗ**

Mối quan hệ giữa hai bên mà trong đó cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ như nhau

CHÚ THÍCH 1: Quan hệ tương hỗ có thể có trong một thỏa thuận đa phương, trong đó bao gồm nhiều mối quan hệ song phương mang tính tương hỗ

7.5

**recognition**

**recognition of conformity assessment results**

acknowledgement of the validity of a conformity assessment result provided by another person or body

7.6

**acceptance**

acceptance of conformity assessment results use of a conformity assessment result provided by another person or body

7.7

**unilateral arrangement**

arrangement whereby one party recognizes or accepts the conformity assessment results of another party

7.8

**bilateral arrangement**

arrangement whereby two parties recognize or accept each other's conformity assessment results

7.9

**multilateral arrangement**

arrangement whereby more than two parties recognize or accept one another's conformity assessment results

7.10

**agreement group**

bodies that are signatories to the agreement on which an arrangement is based

7.11

**reciprocity**

relationship between two parties where both have the same rights and obligations towards each other

NOTE 1 Reciprocity can exist within a multilateral arrangement comprising a network of bilateral reciprocal relationships.

NOTE 2 Although rights and obligations are the same,

CHÚ THÍCH 2: Dù quyền và nghĩa vụ có như nhau thì các cơ hội mà chúng mang lại có thể khác nhau; điều này có thể dẫn đến các mối quan hệ không bình đẳng giữa các bên.

#### 7.12

##### Đối xử bình đẳng

Sự đối xử giành cho các sản phẩm (3.3) hoặc quá trình của một nhà cung ứng được xem là không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử giành cho các sản phẩm hoặc quá trình tương tự của nhà cung ứng bất kỳ nào khác trong tình huống có thể so sánh được

#### 7.13

##### Đối xử quốc gia

Sự đối xử giành cho các sản phẩm (3.3) hoặc quá trình có xuất xứ từ các nước khác được xem là không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử giành cho các sản phẩm hoặc quá trình tương tự của nước mình trong tình huống có thể so sánh được

#### 7.14

##### Đối xử bình đẳng giữa các quốc gia

Sự đối xử giành cho các sản phẩm (3.3) hoặc quá trình có xuất xứ từ các nước khác được xem là không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử giành cho các sản phẩm hoặc quá trình tương tự của nước mình hoặc có xuất xứ từ một quốc gia bất kỳ nào khác trong tình huống có thể so sánh được

opportunities emanating from them can differ; this can lead to unequal relationships between parties.

#### 7.12

##### equal treatment

treatment accorded to products (3.3) or processes from one supplier that is no less favourable than that accorded to like products or processes from any other supplier, in a comparable situation

#### 7.13

##### national treatment

treatment accorded to products (3.3) or processes originating in other countries that is no less favourable than that accorded to like products or processes of national origin, in a comparable situation

#### 7.14

##### equal and national treatment

treatment accorded to products (3.3) or processes originating in other countries that is no less favourable than that accorded to like products or processes of national origin, or originating in any other country, in a comparable situation

**Phụ lục A**  
(tham khảo)

**Các nguyên tắc đánh giá sự phù hợp**

**Annex A**  
(informative)

**Principles of Conformity assessment**

**A.1 Tiếp cận theo chức năng**

A.1.1 Đánh giá sự phù hợp gồm ba hoạt động chức năng được thực hiện tuần tự để thỏa mãn yêu cầu hoặc nhu cầu thể hiện việc thực hiện đầy đủ các yêu cầu quy định; ba hoạt động chức năng đó là:

- lựa chọn;
- xác định;
- xem xét và xác nhận.

Việc thể hiện đó có thể làm tăng thêm sự tin tưởng vào sự tuyên bố xác nhận về việc đã thực hiện đầy đủ các yêu cầu quy định, tạo cho người sử dụng có được lòng tin vững chắc hơn vào sự tuyên bố xác nhận này. Các tiêu chuẩn thường được sử dụng như là những yêu cầu quy định do chúng là các tài liệu được đồng thuận rộng rãi về những vấn đề cần giải quyết trong tình huống xác định. Kết quả là đánh giá sự phù hợp thường được coi là một hoạt động có liên quan đến tiêu chuẩn.

A.1.2 Đánh giá sự phù hợp có thể áp dụng cho các sản phẩm (bao gồm cả dịch vụ), quá trình, hệ thống, chuyên gia đồng thời cho cả các tổ chức tiến hành các dịch vụ đánh giá sự phù hợp. Để thuận tiện cho việc áp dụng tiêu chuẩn này, cụm từ "đối tượng đánh giá sự phù hợp" được sử dụng để chỉ một loại hình đối tượng bất kỳ hoặc tất cả các loại hình đối tượng nêu trên.

A.1.3 Những người sử dụng dịch vụ đánh giá sự phù hợp khác nhau có những nhu cầu khác nhau. Kết quả là có rất nhiều loại hình đánh giá sự phù hợp được thực hiện. Tuy nhiên, tất cả các loại hình đánh giá sự phù hợp đều tuân thủ phương pháp tiếp cận chung được mô tả ở Hình A.1.

A.1.4 Khối hình A trong Hình A.1 biểu diễn một hoạt động

**A.1 Functional approach**

A.1.1 Conformity assessment is a series of three functions that satisfy a need or demand for demonstration that specified requirements are fulfilled:

- selection;
- determination; and
- review and attestation.

Such demonstration can add substance or credibility to claims that specified requirements are fulfilled, giving users greater confidence in such claims. Standards are often used as the specified requirements since they represent a broad consensus of what is wanted in a given situation. As a result, conformity assessment is often viewed as a standards-related activity.

A.1.2 Conformity assessment may be applied to products (defined to include services), processes, systems and persons, and also to those bodies that perform conformity assessment services. For convenience within this International Standard, the expression "object of conformity assessment" is used to refer collectively to any or all of these entities.

A.1.3 Each of the various kinds of users of conformity assessment has their own specific needs. As a result, there is much variety in the different types of conformity assessment performed. However, all types of conformity assessment follow the same general approach as shown in Figure A.1.

A.1.4 Shape A in Figure A.1 represents a

chức năng của đánh giá sự phù hợp. Các hoạt động cụ thể trong từng hoạt động chức năng có thể khác biệt khi so sánh các loại hình đánh giá sự phù hợp là do sự khác biệt về nhu cầu của người sử dụng, nội dung của các yêu cầu quy định và đối tượng đánh giá sự phù hợp có liên quan.

**A.1.5** Khối hình B trong Hình A.1 biểu diễn đầu ra của một hoạt động chức năng; đầu ra đó chính là đầu vào của hoạt động chức năng tiếp theo. Bản chất của các đầu ra có sự khác biệt do chúng phụ thuộc vào các loại hình hoạt động cụ thể đã được thực hiện.

**A.1.6** Các đường mũi tên liền trong Hình A.1 liên kết các hoạt động chức năng của đánh giá sự phù hợp với các đầu ra/đầu vào tương ứng. Các đường mũi tên ngắt quãng thể hiện những nhu cầu hoặc yêu cầu có thể có đối với đánh giá sự phù hợp.

**A.1.7** Các hoạt động đánh giá sự phù hợp có thể được chỉ rõ là hoạt động đánh giá sự phù hợp của "bên thứ nhất", "bên thứ hai hay "bên thứ ba". Nhìn chung, đối với mỗi loại hình trong số 3 loại hình nêu trên cần lưu ý những điều dưới đây:

- các hoạt động đánh giá sự phù hợp đều chịu sự kiểm soát hoặc chỉ đạo của người hoặc tổ chức nêu trong định nghĩa tương ứng;
- quyết định cuối cùng làm căn cứ cho việc xác nhận là do người hoặc tổ chức nêu trong định nghĩa tương ứng đưa ra.

conformity assessment function. The specific activities in each function can vary from one type of conformity assessment to another, based on the needs of users, the nature of the specified requirements and the object of conformity assessment involved.

**A.1.5** Shape B in Figure A.1 represents output from a function and is also the input to the next function. The nature of the output varies, depending on the specific activities that have been undertaken.

**A.1.6** The solid arrows in Figure A.1 link the conformity assessment functions and their outputs/inputs. The broken arrows express the possible needs or demands for conformity assessment.

**A.1.7** Conformity assessment activities can be characterized as "first-party", "second-party" or "third-party". Generally, for each of these categories

- the conformity assessment activities are under the control or direction of the type of individual or body stated in the definition, and
- the critical decision on which attestation is based is made by the type of individual or body stated in the definition.

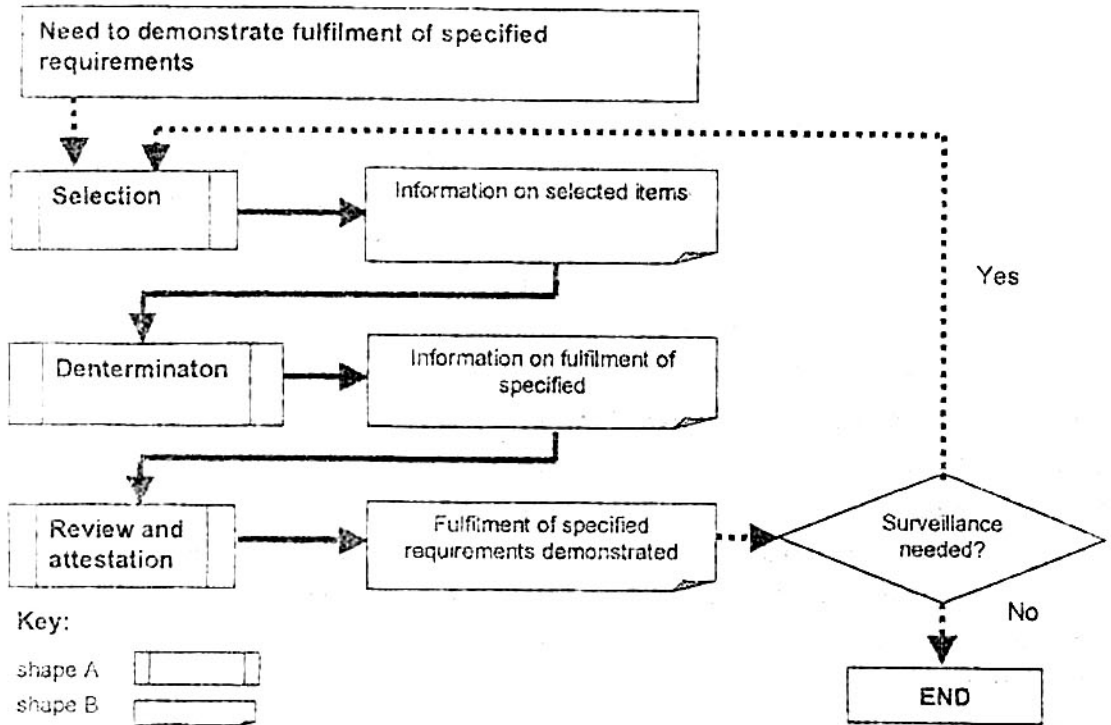
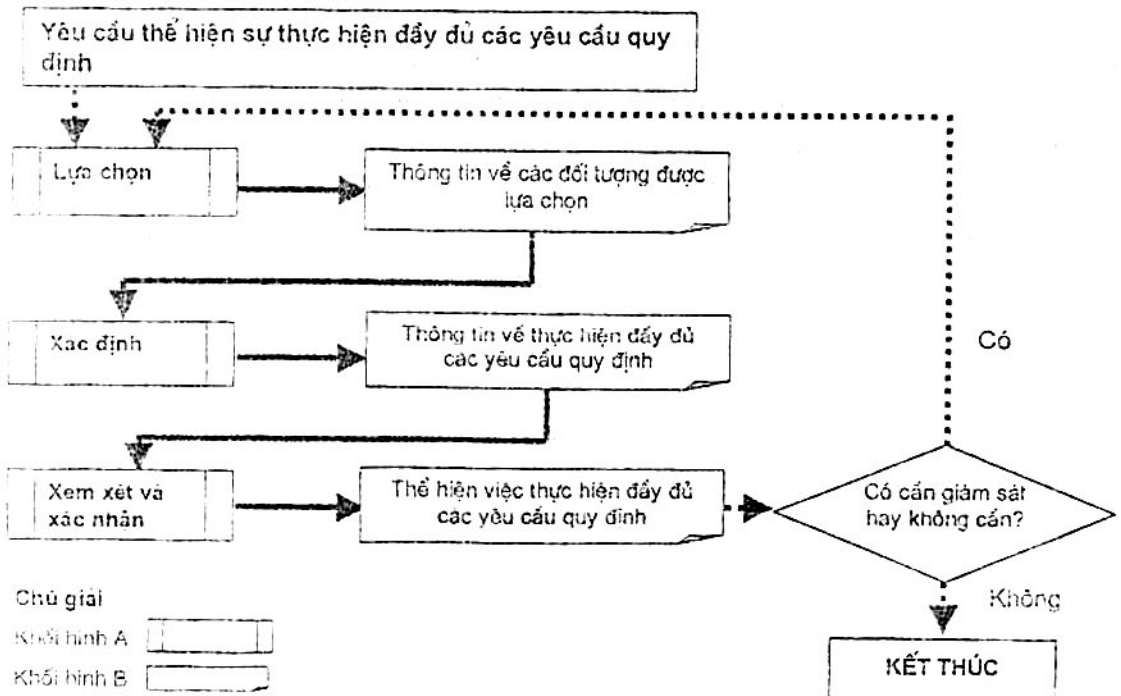


Figure A.1 - Functional approach to conformity assessment



Hình A.1 Tiếp cận chức năng đối với hoạt động đánh giá sự phù hợp

## A.2 Lựa chọn

**A.2.1** Lựa chọn bao gồm các hoạt động hoạch định và chuẩn bị nhằm thu thập hoặc tạo lập toàn bộ các thông tin và đầu vào cần thiết cho hoạt động chức năng về xác định tiếp sau. Các hoạt động về lựa chọn rất khác biệt về số lượng và độ phức tạp. Trong một số trường hợp, có thể chỉ cần một vài hoạt động về lựa chọn.

**A.2.2** Cần có sự suy xét thích hợp khi lựa chọn đối tượng đánh giá sự phù hợp. Thông thường, đối tượng này có thể là hàng loạt các vật phẩm cùng loại; sản xuất đang tiến hành; một quá trình liên tục hoặc một hệ thống; hoặc bao hàm nhiều địa điểm. Trong những trường hợp như vậy, có thể cần suy xét đến việc lấy mẫu hoặc lựa chọn mẫu thử để sử dụng cho các hoạt động xác định. Ví dụ: kế hoạch lấy mẫu thử nước sông liên quan để thể hiện việc thực hiện đầy đủ các yêu cầu về nhiệm vụ được coi là ví dụ điển hình về hoạt động lấy mẫu có quy mô và cần thiết. Tuy nhiên, đôi khi đối tượng đánh giá sự phù hợp có thể là toàn bộ một tập hợp, ví dụ, khi một sản phẩm đơn chiếc hoặc duy nhất là đối tượng đánh giá sự phù hợp. Ngay cả trong những trường hợp việc lấy mẫu có thể cần thiết cho việc lựa chọn một bộ phận nào đó của đối tượng gồm nhiều bộ phận và bộ phận được lựa chọn là bộ phận đại diện của đối tượng đó (ví dụ: lựa chọn các bộ phận quan trọng nhất của một cây cầu để xác định độ bền vật liệu).

**A.2.3** Các yêu cầu quy định có thể cũng cần được xem xét. Trong nhiều trường hợp, tiêu chuẩn hoặc các yêu cầu khác đã có từ trước hiện vẫn còn hiệu lực. Tuy nhiên, cần lưu ý khi áp dụng các yêu cầu đã có từ trước đó cho đối tượng đánh giá sự phù hợp. Ví dụ, có thể cần phải cẩn trọng khi áp dụng tiêu chuẩn về ống kim loại cho ống chất dẻo. Trong một vài trường hợp, chỉ những yêu cầu rất chung chung mới cần được mở rộng đối với việc đánh giá để cho người sử dụng dễ hiểu hơn và chấp nhận sử dụng những yêu cầu này. Ví dụ, một cơ quan lập quy của chính phủ có thể có yêu cầu rằng

## A.2 Selection

**A.2.1** Selection involves planning and preparation activities in order to collect or produce all the information and input needed for the subsequent determination function. Selection activities vary widely in number and complexity. In some instances, very little selection activity may be needed.

**A.2.2** Some consideration may need to be given to selection of the object of conformity assessment. Frequently, the object may be a large number of identical items; ongoing production; a continuous process or a system; or involve numerous locations. In such cases, consideration may need to be given to sampling, or selection of specimens to be used for determination activities. For example, the sampling plan for river water related to a demonstration that pollution requirements are fulfilled would be an example of a sizeable and significant sampling activity. However, occasionally the object may be the whole population, for instance when a single, individual product is the object of conformity assessment. Even in such cases, sampling may be necessary to select a part of the entire object that is representative of the whole (e.g. selection of critical parts of a bridge for a determination of material fatigue).

**A.2.3** It may also be necessary to consider the specified requirements. In many cases, a standard or other pre-existing requirements exist. However, care should be taken when applying the preexisting requirements to the specific object of conformity assessment. For example, caution might be needed when applying a standard written for metal pipes to plastic pipes. In some cases, only a very general set of requirements may exist which must be expanded for assessment to be meaningful or acceptable to

không cho phép có những rủi ro về an toàn không chấp nhận được (yêu cầu chung) đối với các sản phẩm và mong muốn tổ chức chúng nhận quy định các yêu cầu cụ thể đối với những sản phẩm hoặc loại hình sản phẩm riêng biệt được chứng nhận. Hoặc, có thể cần tập trung hơn sự chú ý đến các yêu cầu chung đối với hệ thống quản lý một khi hệ thống quản lý đề cập đến việc thực hiện đầy đủ các yêu cầu cụ thể về triển khai hoạt động.

**A.2.4** Lựa chọn còn có thể bao gồm cả việc chọn các thủ tục/quy trình thích hợp nhất (ví dụ: các phương pháp thử hoặc phương pháp kiểm tra) được sử dụng cho những hoạt động xác định. Không hiếm các trường hợp cần phải phát triển những phương pháp mới hoặc phương pháp được cải tiến để tiến hành các hoạt động xác định. Để thực hiện việc xem xét các phương pháp đó, có thể cần phải lựa chọn các địa điểm, điều kiện thích hợp hoặc nhân sự có năng lực.

**A.2.5** Cuối cùng, để tiến hành các hoạt động xác định một cách chuẩn xác, có thể cần có những thông tin bổ sung nhằm đảm bảo thể hiện có hiệu lực về việc đã thực hiện đầy đủ các yêu cầu quy định. Ví dụ, lĩnh vực thử nghiệm thuộc phạm vi công nhận phòng thí nghiệm cần phải được nhận biết trước khi tiến hành các hoạt động xác định tương ứng. Hoặc, có thể cần phải mô tả một dịch vụ nào đó trước khi tiến hành các hoạt động xác định tương ứng. Ngoài ra, một hoạt động xác định có thể đơn thuần chỉ là hoạt động xem xét thông tin và thông tin đó cần phải được xác định và thu thập. Ví dụ, có thể cần đến bản hướng dẫn sử dụng sản phẩm hoặc ghi nhãn cảnh báo.

**A.2.6** Trong Hình A.1, toàn bộ thông tin, mẫu thử (nếu có lấy mẫu), quyết định và đầu ra khác của hoạt động chức năng về lựa chọn được biểu diễn thành khối hình "thông tin về các đối tượng được

the users. For example, a government regulator may require that products pose no unacceptable safety risks (the general requirement) and expect a certification body to establish specific requirements for individual certified products or types of products. Or, general management system requirements may need to be more focused when the management system addresses fulfilment of specific service requirements.

**A.2.4** Selection may also include choice of the most appropriate procedures (for example, testing methods or inspection methods) to be used for determination activities. It is not uncommon that new or modified methods need to be developed to conduct determination activities. It may be necessary to select the proper locations and the proper conditions, or the individuals to perform the procedure.

**A.2.5** Finally, additional information may be needed in order to perform determination activities properly so that the demonstration that specified requirements are fulfilled will be effective. For example, the scope of testing to be covered by laboratory accreditation must be identified before appropriate determination activities can be performed. Or, a description of a service may be needed before performing appropriate determination activities. Also, a determination activity may be a review of information alone, and that information must be identified and collected. For example, a copy of a product's instructions for use or warning markings may be needed.

**A.2.6** In Figure A.1, all the information, samples (if sampling is used), decisions and other output from the selection function is represented as "Information on selected items".



lựa chọn".

### A.3 Xác định

**A.3.1** Các hoạt động xác định được tiến hành để tạo lập thông tin đầy đủ về việc thực hiện các yêu cầu quy định của đối tượng đánh giá sự phù hợp hoặc mẫu chuẩn của đối tượng đó. Một số loại hình hoạt động xác định được định nghĩa trong Điều 4.

**A.3.2** Các thuật ngữ thử nghiệm (4.2), kiểm tra (4.3), đánh giá (4.4) và đánh giá ngang bằng (4.5) chỉ được định nghĩa là những loại hình hoạt động xác định và có thể được sử dụng cùng với "hệ thống" hoặc "sơ đồ" để mô tả các hệ thống hoặc Phương thức đánh giá sự phù hợp bao gồm loại hình hoạt động xác định đã nêu. Ví vậy, "hệ thống đánh giá ngang bằng" là hệ thống đánh giá sự phù hợp bao gồm hoạt động đánh giá ngang bằng và hoạt động đánh giá ngang bằng đó chính là hoạt động xác định.

**A.3.3** Các hoạt động xác định khác nhau có tên gọi hoặc ký hiệu riêng khác nhau. Ví dụ như nghiên cứu và phân tích tài liệu thiết kế hoặc thông tin mô tả khác liên quan đến các yêu cầu quy định. Các loại hình đánh giá sự phù hợp riêng biệt (ví dụ: thử nghiệm, chứng nhận, công nhận) có thể có những thuật ngữ được quy định đơn nhất cho từng loại hình đó. Trong tiêu chuẩn này hoặc trong thực tiễn, không sử dụng thuật ngữ chung nào để chỉ tất cả các hoạt động chức năng về xác định.

**A.3.4** Cần lưu ý để phân biệt thật rõ ràng các hoạt động xác định được biểu thị là hoạt động thử nghiệm hoặc kiểm tra.

**A.3.5** Trong Hình A.1, toàn bộ đầu ra của hoạt động chức năng về xác định được biểu diễn thành khối hình "thông tin về thực hiện đầy đủ các yêu cầu quy định". Đầu ra này là tổ hợp của tất cả các thông tin được tạo lập thông qua hoạt động xác định cũng như tất cả đầu vào của hoạt động chức năng về xác định. Đầu ra này thường được cấu trúc sao cho có thể tạo thuận

### A.3 Determination

**A.3.1** Determination activities are undertaken to develop complete information regarding fulfilment of the specified requirements by the object of conformity assessment or its sample. Some types of determination activities are defined in Clause 4.

**A.3.2** The terms testing (4.2), inspection (4.3), audit (4.4), and peer assessment (4.5), which are defined as types of determination activities only, may be used with "system" or "scheme" to describe conformity assessment systems or schemes that include the type of determination activity indicated. Thus, a "peer assessment system" is a conformity assessment system that includes peer assessment as the determination activity.

**A.3.3** Various determination activities have no specific name or designation. An example is the examination or analysis of a design, or other descriptive information, in relation to specified requirements. Individual sub-fields of conformity assessment (e.g. testing, certification, accreditation) may have terms defined for determination activities that are unique to that sub-field. There is no generic term used in this International Standard or in practice to represent all determination activities.

**A.3.4** Care should be taken to understand clearly the determination activities characterized as testing or inspection.

**A.3.5** In Figure A.1, all the output from the determination function is represented as "information on fulfilment of specified requirements". The output is a combination of all the information created through determination activity, as well as all the input to the determination function. The output is usually

lợi cho các hoạt động xem xét và xác nhận.

#### A.4 Xem xét và xác nhận

**A.4.1 Xem xét (5.1)** là khâu kiểm tra cuối cùng trước khi ra quyết định quan trọng về việc đối tượng đánh giá sự phù hợp có chứng tỏ được hay không chứng tỏ được rằng đối tượng đó đã thực hiện đầy đủ các yêu cầu quy định. Kết quả của **xác nhận (5.2)** là bản "tuyên bố" được gửi ngay tới tất cả những người sử dụng tiềm năng. "Tuyên bố về sự phù hợp" là cụm từ chung nhất được sử dụng bao hàm tất cả các biện pháp truyền thông để thông báo về việc đã thực hiện đầy đủ các yêu cầu quy định.

**A.4.2** Nếu không thể hiện được việc thực hiện đầy đủ các yêu cầu quy định thì trong báo cáo phải nêu rõ phát hiện về sự không phù hợp.

**A.4.3** Các thuật ngữ công bố (5.4), chứng nhận (5.5) và công nhận (5.6) chỉ được định nghĩa là những loại hình xác nhận, có thể được sử dụng cùng với "hệ thống" hoặc "sơ đồ" để mô tả các hệ thống hoặc Phương thức đánh giá sự phù hợp bao gồm loại hình hoạt động xác nhận được xác định rõ là bước cuối cùng. Do đó, "hệ thống chứng nhận" là hệ thống đánh giá sự phù hợp bao gồm cả lựa chọn, xác định, xem xét và cuối cùng là chứng nhận được coi là hoạt động xác nhận.

**A.4.4** Trong Hình A.1, toàn bộ đầu ra của hoạt động chức năng xem xét và xác nhận được biểu diễn thành khối hình "thể hiện việc thực hiện đầy đủ các yêu cầu quy định".

#### A.5 Nhu cầu giám sát

**A.5.1** Đánh giá sự phù hợp có thể kết thúc khi việc xác nhận đã được thực hiện. Tuy nhiên, trong một vài trường hợp, có thể cần phải thực hiện lặp lại có hệ thống các hoạt động chức năng nêu trong Hình A.1 để duy trì tính hiệu lực của tuyên bố xác nhận sự phù hợp. Các nhu cầu của người sử dụng dẫn tới những hoạt động đó. Ví dụ, một đối tượng đánh giá sự phù

structured to facilitate review and attestation activities.

#### A.4 Review and attestation

**A.4.1 Review (5.1)** constitutes the final stage of checking before taking the important decision as to whether or not the object of conformity assessment has been reliably demonstrated to fulfil the specified requirements. **Attestation (5.2)** results in a "statement" in a form that most readily reaches all of the potential users. "Statement of conformity" is a generic expression used to include all means of communicating that fulfilment of specified requirements has been demonstrated.

**A.4.2** If fulfilment of the specified requirements has not been demonstrated, the finding of nonconformity may be reported.

**A.4.3** The terms **declaration (5.4)**, **certification (5.5)** and **accreditation (5.6)**, which are defined as types of attestation only, may be used with "system" or "scheme" to describe conformity assessment systems or schemes that include the type of attestation activity indicated as the final step. Thus, a "certification system" is a conformity assessment system that includes selection, determination, review and finally certification as the attestation activity.

**A.4.4** In Figure A.1, all the output from the review and attestation function is represented as "fulfilment of specified requirements demonstrated".

#### A.5 Need for surveillance

**A.5.1** Conformity assessment can end when attestation is performed. However, in some cases systematic iteration of the functions in Figure A.1 may be needed to maintain the validity of the statement resulting from attestation. The needs of users drive such activities. For example, an object of conformity assessment may change

hợp nào đó có thể thay đổi theo thời gian và điều này có thể ảnh hưởng tới việc thực hiện liên tục các yêu cầu quy định. Hoặc là người sử dụng có thể đòi hỏi phải thể hiện tiếp tục về việc thực hiện đầy đủ các yêu cầu quy định một khi sản phẩm được sản xuất liên tục.

**A.5.2** Các hoạt động giám sát được hoạch định nhằm đáp ứng nhu cầu duy trì hiệu lực của tuyên bố xác nhận sự phù hợp. Để thỏa mãn nhu cầu này, thông thường, không cần thiết phải lặp lại toàn bộ cuộc đánh giá ban đầu khi lặp lại hoạt động giám sát. Do đó, các hoạt động của mỗi hoạt động chức năng nêu trong Hình A.1, có thể được giảm bớt hoặc thực hiện khác với những hoạt động đã được thực hiện ở cuộc đánh giá ban đầu.

**A.5.3** Các hoạt động lựa chọn diễn ra ở cả cuộc đánh giá ban đầu lẫn ở giám sát. Tuy nhiên, ở hoạt động giám sát, có thể lựa chọn các hoạt động hoàn toàn khác. Ví dụ, ở cuộc đánh giá ban đầu có thể đã lựa chọn phép thử sản phẩm. Trong quá trình giám sát, có thể phải tiến hành hoạt động kiểm tra để xác định rằng mẫu sản phẩm chính là mẫu đã được thử nghiệm lúc ban đầu. Trên thực tế, việc chọn các hoạt động lựa chọn có thể thay đổi theo thời gian căn cứ vào các thông tin về những hoạt động giám sát lặp lại trước đó và những đầu vào khác. Việc phân tích rủi ro đang tiếp diễn hoặc xem xét các thông tin phản hồi của thị trường đối với việc thực hiện đầy đủ các yêu cầu quy định có thể là một phần của các hoạt động lựa chọn trong quá trình giám sát.

**A.5.4** Các hoạt động về chọn những yêu cầu quy định cũng có thể khác nhau. Ví dụ, đối với hoạt động giám sát lặp lại bất kỳ, chỉ có thể lựa chọn một tập hợp phụ các yêu cầu quy định. Hoặc là, chỉ có thể lựa chọn một cách tương tự như vậy một phần của đối tượng đánh giá sự phù hợp để tiến hành các hoạt động xác định trong quá trình giám sát; ví dụ, chỉ tiến hành đánh giá một phần nào đó tổ chức chứng nhận được công nhận trong

over time, which could affect its continuing fulfilment of specified requirements. Or, users may demand ongoing demonstration that specified requirements are fulfilled; for example, when a product is produced continuously.

**A.5.2** The activities undertaken in surveillance are planned in order to satisfy the need to maintain the validity of an existing statement resulting from attestation. A complete repeat of the initial assessment is usually not necessary in every iteration of surveillance to satisfy this need. Thus, the activities in each function in Figure A.1 during surveillance may be reduced, or different from, the activities undertaken in the initial assessment.

**A.5.3** Selection activities take place in both the initial assessment and in surveillance. However, entirely different choices might be made in surveillance. For example, a test for a product may have been selected in the initial assessment. In surveillance, an inspection might be selected to determine that a sample of the product is the same as the sample originally tested. In fact, the choices in selection may change from time to time, based on information from previous iterations of surveillance and other inputs. Ongoing risk analysis or consideration of market feedback regarding actual fulfilment of specified requirements may be part of selection activities in surveillance.

**A.5.4** Choices about the specified requirements can be different as well. For example, only a subset of the specified requirements might be selected in any given iteration of surveillance. Or, similarly, only a portion of the object of conformity assessment may be selected for determination activities in surveillance; for example, only a portion of an accredited certification body may be audited during

quá trình giám sát.

**A.5.5** Như đã nêu ở trên, các hoạt động lựa chọn khác nhau có thể dẫn tới những hoạt động xác định khác nhau đối với mục đích giám sát. Tuy nhiên, trong cả đánh giá ban đầu và giám sát, đầu ra của khâu lựa chọn sẽ quyết định các hoạt động xác định và phương thức tiến hành các hoạt động này.

**A.5.6** Hoạt động chức năng về xem xét và xác nhận cũng được sử dụng trong cả đánh giá ban đầu và giám sát. Trong giám sát, xem xét toàn bộ đầu vào và đầu ra trong Hình A.1 sẽ dẫn tới việc ra quyết định về việc tuyên bố xác nhận sự phù hợp có tiếp tục còn hiệu lực hay không. Trong nhiều trường hợp, sẽ không có một hoạt động đặc biệt nào được thực hiện nếu như tuyên bố đó vẫn còn hiệu lực. Trong các trường hợp khác, ví dụ, nếu như phạm vi đã được mở rộng thì có thể phải đưa ra một tuyên bố mới về sự phù hợp.

**A.5.7** Nếu quyết định rằng tuyên bố về sự phù hợp không còn hiệu lực thì cần phải tiến hành các hoạt động thích hợp để thông báo cho người sử dụng biết; ví dụ, thông báo về việc phạm vi xác nhận đã được thu hẹp hoặc tuyên bố về sự phù hợp đã được đình chỉ hoặc hủy bỏ.

surveillance.

**A.5.5** As noted above, the different choices in selection can lead to different determination activities for surveillance purposes. However, in both initial assessment and surveillance, the output from selection defines the determination activities and how they will be carried out.

**A.5.6** The review and attestation function is also used in both initial assessment and surveillance. In surveillance, a review of all the inputs and outputs in Figure A.1 leads to a decision whether the statement resulting from attestation continues to be valid. In many cases, no special action is taken if the statement continues to be valid. In other cases, for example, if the scope of attestation has been extended, a new statement of conformity might be issued.

**A.5.7** If the decision is that the statement of conformity is no longer valid, appropriate activities are necessary to advise users; for example, that the scope of attestation has been reduced or that the statement has been suspended or withdrawn.

## Phụ lục B

(tham khảo)

**Các thuật ngữ liên quan được định nghĩa trong những tài liệu khác**

## Annex B

(informative)

**Related terms defined in other documents****B.1 Các thuật ngữ chung có nghĩa chuyên biệt trong các tiêu chuẩn khác của Bộ tiêu chuẩn ISO/IEC 17000****B.1.1 Các thuật ngữ phức hợp được định nghĩa phù hợp với mục đích sử dụng của ISO/IEC 17011 liên quan đến công nhận**

Biểu tượng của cơ quan công nhận

Chứng chỉ công nhận

Dấu hiệu công nhận

Mở rộng phạm vi công nhận

Thu hẹp phạm vi công nhận

Phạm vi công nhận

Đình chỉ công nhận

**B.1.2 Các thuật ngữ phức hợp được định nghĩa phù hợp với mục đích sử dụng của ISO/IEC 17024 liên quan đến chứng nhận chuyên gia**

Năng lực

Đánh giá

Chuyên gia đánh giá

Trình độ

**B.1.3 Các thuật ngữ phức hợp được định nghĩa phù hợp với mục đích sử dụng của ISO/IEC 17030 liên quan đến dấu phù hợp**

Tổ chức phát hành dấu phù hợp của bên thứ ba

Tổ chức nhận dấu phù hợp của bên thứ ba

Dấu phù hợp của bên thứ ba

**B.2 Các thuật ngữ được định nghĩa trong những tiêu chuẩn không thuộc Bộ tiêu chuẩn ISO/IEC 17000**

Hiệu chuẩn

Khả năng

VIM calibration

ISO 9000 capability

VIM

ISO 9000

**B.1 General terms given specific meanings in other standards in the ISO/IEC 17000 series****B.1.1 Compound terms defined for the purposes of ISO/IEC 17011, relating to accreditation**

accreditation body logo

accreditation certificate

accreditation symbol

extending accreditation

reducing accreditation

scope of accreditation

suspending accreditation

**B.1.2 General terms given specific meanings for the purposes of ISO/IEC 17024, relating to certification of persons**

competence

evaluation

examiner

qualification

**B.1.3 Compound terms defined for the purposes of ISO/IEC 17030, relating to marks of conformity**

issuer of a third-party mark of conformity

owner of a third-party mark of conformity

third-party mark of conformity

**B.2 Terms defined in standards outside the ISO/IEC 17000 series**

TCVN ISO/IEC 17000:2005

Đặc tính	ISO 9000	characteristic	ISO 9000
Năng lực	ISO 9000	competence	ISO 9000
Sự phù hợp	ISO 9000	conformity	ISO 9000
Khách hàng	ISO 9000	customer	ISO 9000
Tài liệu	ISO 9000	document	ISO 9000
Thông tin	ISO 9000	information	ISO 9000
Phép đo	VIM	measurement	VIM
Tổ chức	ISO 9000	organization	ISO 9000
Quá trình	ISO 9000	process	ISO 9000
Quy định	ISO 9000	specification	ISO 9000
Nhà cung ứng	ISO 9000	supplier	ISO 9000
Hệ thống	ISO 9000	system	ISO 9000
Xác nhận giá trị sử dụng	ISO 9000	validation	ISO 9000
Kiểm tra xác nhận	ISO 9000	verification	ISO 9000

**Thư mục tài liệu tham khảo****Đối với các hệ thống đánh giá sự phù hợp dựa vào hoạt động xác định**

- [1] TCVN ISO/IEC 17020:2001 (ISO/IEC 17020:1998), Chuẩn mực chung về hoạt động của các tổ chức giám định
- [2] TCVN ISO 17025:2001 (ISO/IEC 17025:1999), Yêu cầu chung về năng lực của các phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn
- [3] ISO/IEC 17040:-<sup>1)</sup>, Conformity assessment - General requirements for peer assessment of conformity assessment bodies and accreditation bodies
- [4] TCVN ISO 19011:2003 (ISO 19011:2002), Hướng dẫn đánh giá hệ thống quản lý chất lượng và/hoặc hệ thống quản lý môi trường

**Đối với các hệ thống đánh giá sự phù hợp dựa vào hoạt động xác nhận**

- [5] TCVN ISO/IEC 17011:2005 (ISO/IEC 17011:2004), Đánh giá sự phù hợp - Yêu cầu chung đối với cơ quan công nhận thực hiện việc công nhận các tổ chức đánh giá sự phù hợp
- [6] ISO/IEC 17021:-<sup>1)</sup>, Conformity assessment - Requirements for bodies providing audit and certification for management systems
- [7] ISO/IEC 17024:2003, Conformity assessment - General requirements for bodies operating certification of persons
- [8] TCVN 7457:2004 (ISO/IEC Guide 65:1996), Yêu cầu chung đối với các tổ chức điều hành hệ thống chứng nhận sản phẩm

**Đối với các tuyên bố về sự phù hợp**

- [9] ISO/IEC 17030:2003, Conformity assessment

**Bibliography****For conformity assessment systems based on determination activity**

- [1] ISO/IEC 17020:1998, *General criteria for the operation of various types of bodies performing inspection*
- [2] ISO/IEC 17025:1999, *General requirements for the competence of testing and calibration laboratories*
- [3] ISO/IEC 17040□ 1), *Conformity assessment — General requirements for peer assessment of conformity assessment bodies and accreditation bodies*
- [4] ISO 19011:2002, *Guidelines for quality and/or environmental management systems auditing systems auditi*

**For conformity assessment systems based on attestation activity**

- [5] ISO/IEC 17011:2004, *Conformity assessment - General requirements for accreditation bodies accrediting conformity assessment bodies*
- [6] ISO/IEC 17021:-<sup>1)</sup>, *Conformity assessment - Requirements for bodies providing audit and certification for management systems*
- [7] ISO/IEC 17024:2003, *Conformity assessment - General requirements for bodies operating certification of persons*
- [8] ISO/IEC Guide 65:1996, *General requirements for bodies operating product certification systems*

**For statements of conformity**

- [9] ISO/IEC 17030:2003, *Conformity assessment*

## TCVN ISO/IEC 17000:2005

- |  |  |
|--|--|
| - General requirements for third-party marks of conformity   | - General requirements for third-party marks of conformity   |
| [10] TCVN ISO/IEC 17050-1:2005 (ISO/IEC 17050-1:2004), Conformity assessment - Supplier's declaration of conformity - Part 1: General requirements | [10] TCVN ISO/IEC 17050-1:2005 (ISO/IEC 17050-1:2004), Conformity assessment - Supplier's declaration of conformity - Part 1: General requirements |

### **Đối với thừa nhận và chấp nhận các kết quả đánh giá sự phù hợp**

[11] ISO/IEC Guide 68:2002, Arrangements for the recognition and acceptance of conformity assessment results

### **For recognition and acceptance of conformity assessment results**

[11] ISO/IEC Guide 68:2002, Arrangements for the recognition and acceptance of conformity assessment results

### **Đối với các thuật ngữ liên quan**

[12] ISO 3534 (all parts), Statistics - Vocabulary and symbols

[13] TCVN ISO 9000:2005 (ISO 9000:2005), Hệ thống quản lý chất lượng - Các vấn đề cơ bản và từ vựng

[14] TCVN 6450 (ISO/IEC Guide 2), Tiêu chuẩn hóa và các hoạt động có liên quan - Thuật ngữ chung và định nghĩa

[15] TCVN ISO TCVN 6165 : 1996 (VIM :1993) Đo lường học ế Thuật ngữ chung và cơ bản.

### **For related terminology**

[12] ISO 3534 (all parts), Statistics - Vocabulary and symbols

[13] ISO 9000:2005, Quality management systems - Fundamentals and vocabulary

[14] ISO/IEC Guide 2, Standardization and related activities - General vocabulary

[15] VIM, International vocabulary of basic and general terms in metrology, BIPM,



**Bảng tra thuật ngữ theo tiếng Việt****C**

- Cơ quan chỉ định có thẩm quyền 7.3
- Công bố 5.4
- Công nhận 2.6
- Chấp nhận 7.6
- Chấp nhận các kết quả đánh giá sự phù hợp 7.6
- Chấp thuận 7.1
- Chương trình đánh giá sự phù hợp 2.8
- Chỉ định 7.2
- Chứng nhận 5.5

**Đ**

- Đánh giá đồng đẳng 4.5
- Đánh giá 4.4
- Đánh giá sự phù hợp 2.1
- Đình chỉ 6.2
- Đối xử bình đẳng 7.12
- Đối xử quốc gia 7.13
- Đối xử quốc gia và bình đẳng 7.14

**G**

- Giám sát 6.1

**H**

- Hủy bỏ 6.3
- Hệ thống đánh giá sự phù hợp 2.7
- Hoạt động đánh giá sự phù hợp của bên thứ ba 2.4
- Hoạt động đánh giá sự phù hợp của bên thứ hai 2.3
- Hoạt động đánh giá sự phù hợp của bên thứ nhất 2.2

**K**

- Khiếu nại 6.5
- Kiểm tra 4.3

**L**

- Lấy mẫu 4.1

**N**

- Nhóm hiệp định 7.10

**P**

- Phạm vi xác nhận sự phù hợp 5.3

## TCVN ISO/IEC 17000:2005

Phương thức đánh giá sự phù hợp 2.8

Q

Quan hệ tương hỗ 7.11

S

Sản phẩm 3.3

Sự tương đương 7.4

Sự tương đương của các kết quả đánh giá sự phù hợp 7.4

T

Tổ chức đánh giá sự phù hợp 2.5

Tổ chức tham gia 2.10

Tổ chức tham gia hệ thống hoặc phương thức 2.10

Thành viên 2.11

Thành viên của hệ thống hoặc phương thức 2.11

Thỏa thuận đa phương 7.7

Thỏa thuận đa phương 7.9

Thỏa thuận song phương 7.8

Thủ tục/quy trình 3.2

Thử nghiệm 4.2

Thừa nhận 7.5

Thừa nhận các kết quả đánh giá sự phù hợp 7.5

Thu hồi 6.3

Tiếp cận 2.9

Tiếp cận hệ thống hoặc phương thức 2.9

X

Xác nhận sự phù hợp 5.2

Xem xét 5.1

Y

Yêu cầu quy định 3.1

Yêu cầu xem xét lại 6.4

## Alphabetical index

## A

**acceptance** 7.6  
**acceptance of conformity**  
**assessment results** 7.6  
**access** 2.9  
**access to a system or scheme** 2.9  
**accreditation** 5.6  
**accreditation body** 2.6  
**agreement group** 7.10  
**appeal** 6.4  
**approval** 7.1  
**attestation** 5.2  
**audit** 4.4

## B

**bilateral arrangement** 7.8

## C

**certification** 5.5  
**complaint** 6.5  
**conformity assessment** 2.1  
**conformity assessment body** 2.5  
**conformity assessment programme** 2  
**conformity assessment scheme** 2.8  
**conformity assessment system** 2.7

## D

**declaration** 5.4  
**designating authority** 7.3  
**designation** 7.2

## E

**equal and national treatment** 7.14  
**equal treatment** 7.12  
**equivalence** 7.4  
**equivalence of conformity assessment results** 7.4

## F

first-party conformity assessment activity 2.2

I

inspection 4.3

M

member 2.11

member of a system or scheme 2.11

multilateral arrangement 7.9

N

national treatment 7.13

P

participant 2.10

participant in a system or scheme 2.10

peer assessment 4.5

procedure 3.2

product 3.3

R

reciprocity 7.11

recognition 7.5

recognition of conformity assessment results 7.5

review 5.1

revocation 6.3

S

sampling 4.1

scope of attestation 5.3

second-party conformity assessment activity 2.3

specified requirement 3.1

surveillance 6.1

suspension 6.2

T

testing 4.2

third-party conformity assessment activity 2.4

U

unilateral arrangement 7.7

W

withdrawal 6.3

---